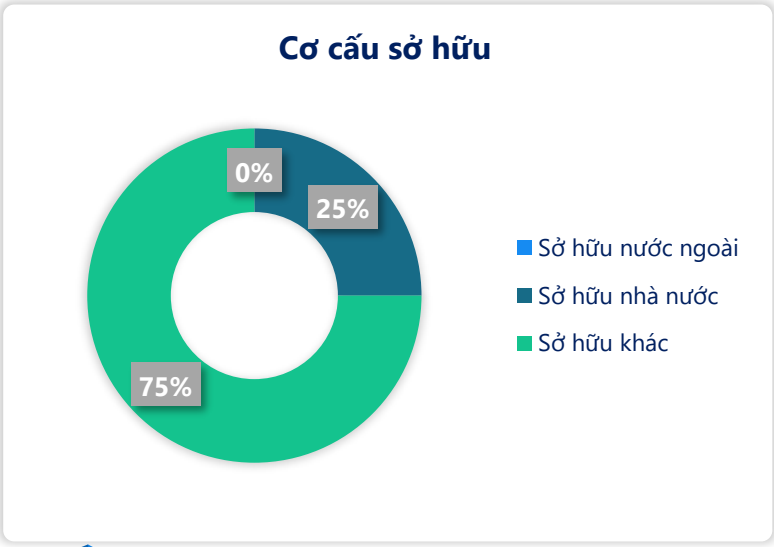
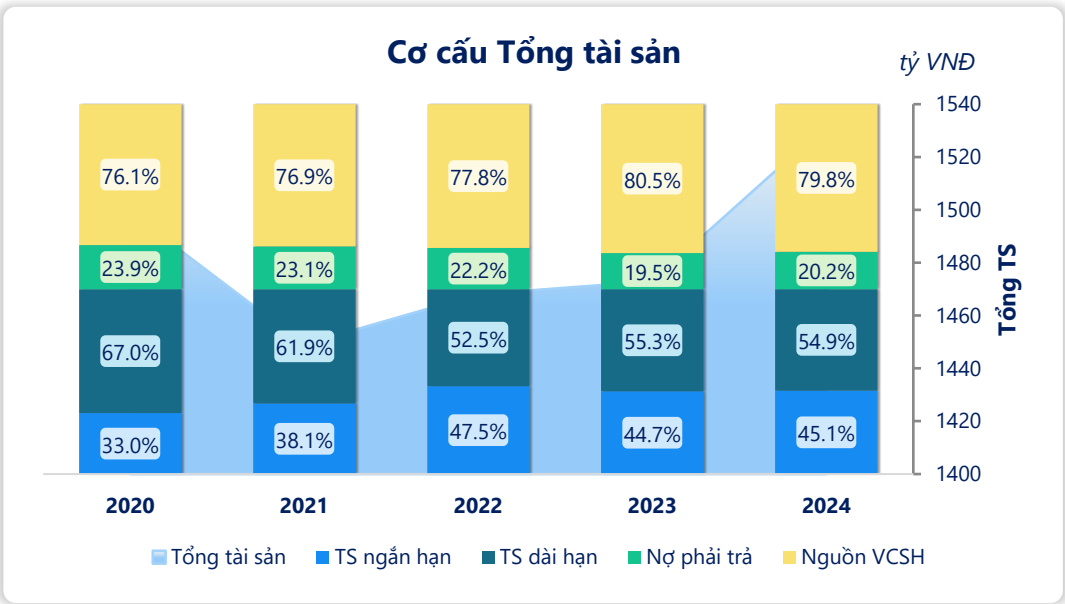


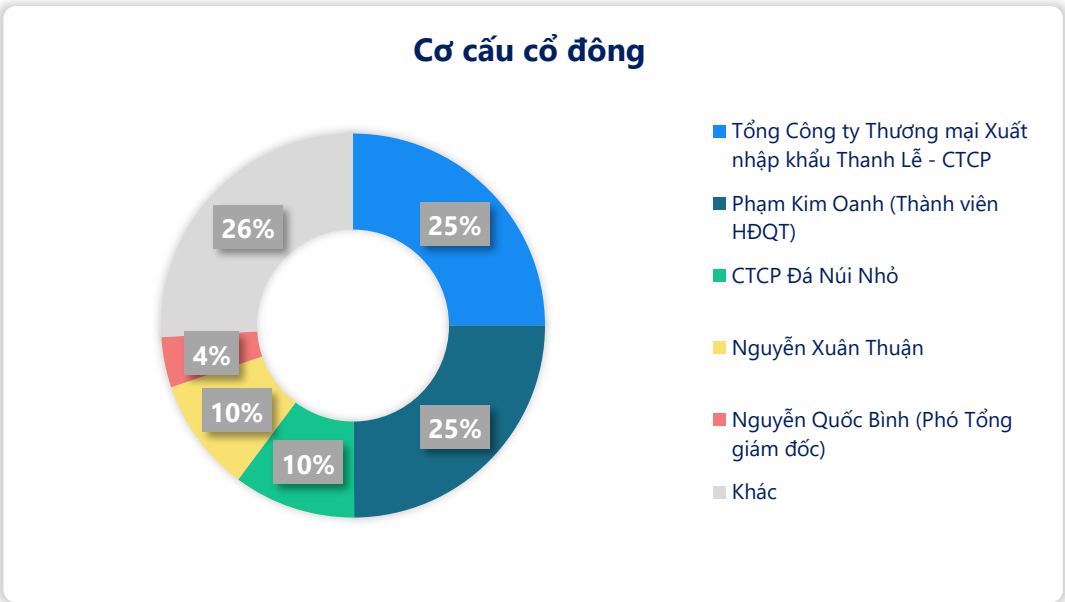
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,282		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,700		
SL cổ phiếu LH		100,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,845		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,221		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		950		
P/E		11.1		
EPS		853		
	YTD	1T	3T	6T
MVC		17.3%	18.8%	-2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MVC** năm 2024 tăng trưởng **4.00%** so với năm trước, đạt **1,532** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.8%, cao hơn nợ phải trả.

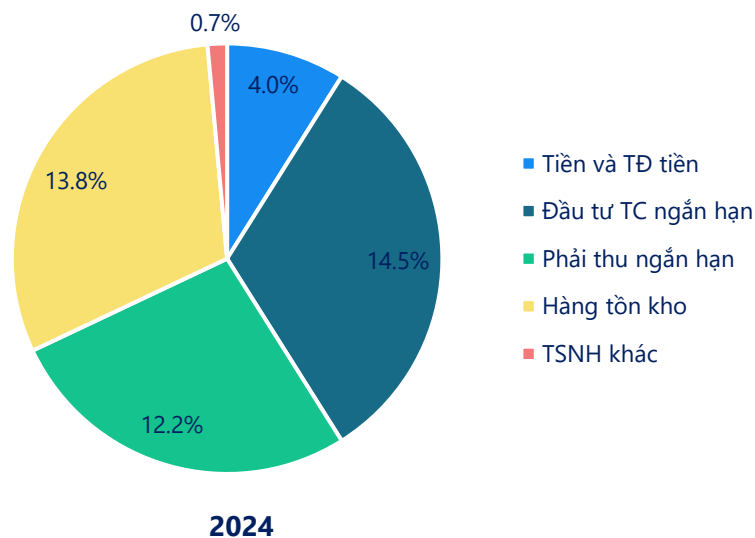
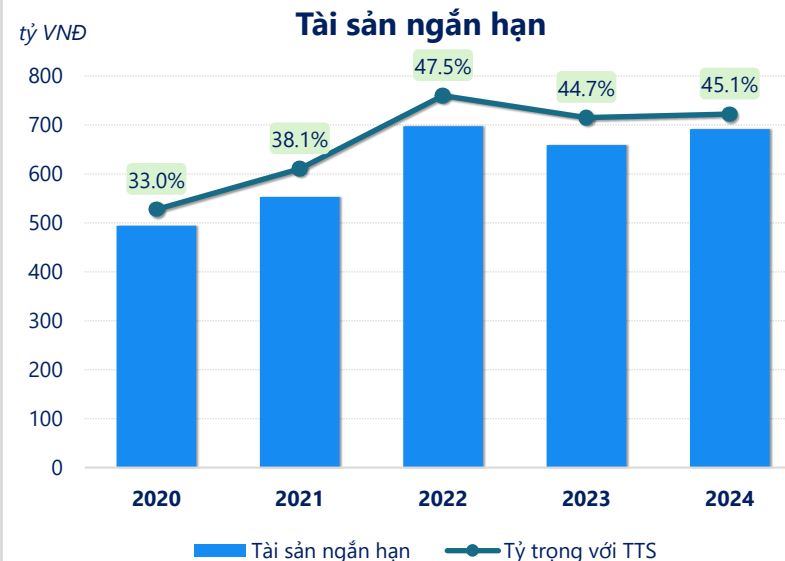
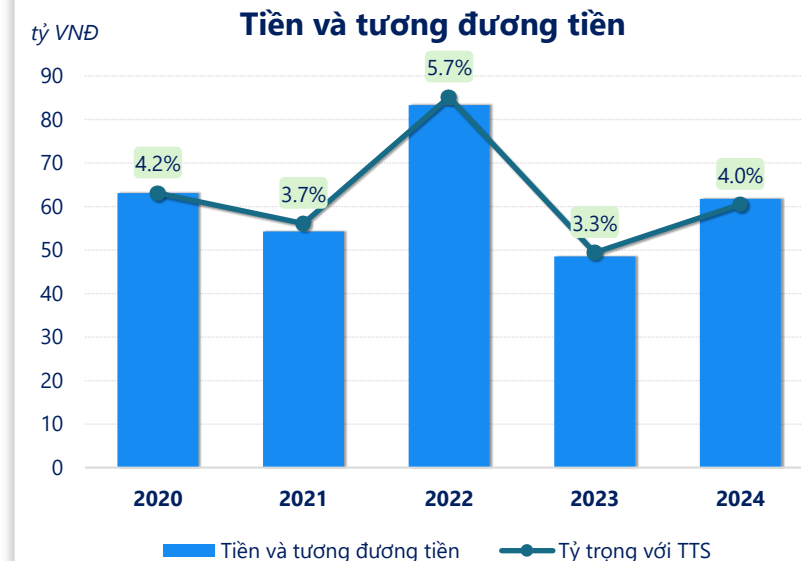
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.0% và không có sở hữu nước ngoài.

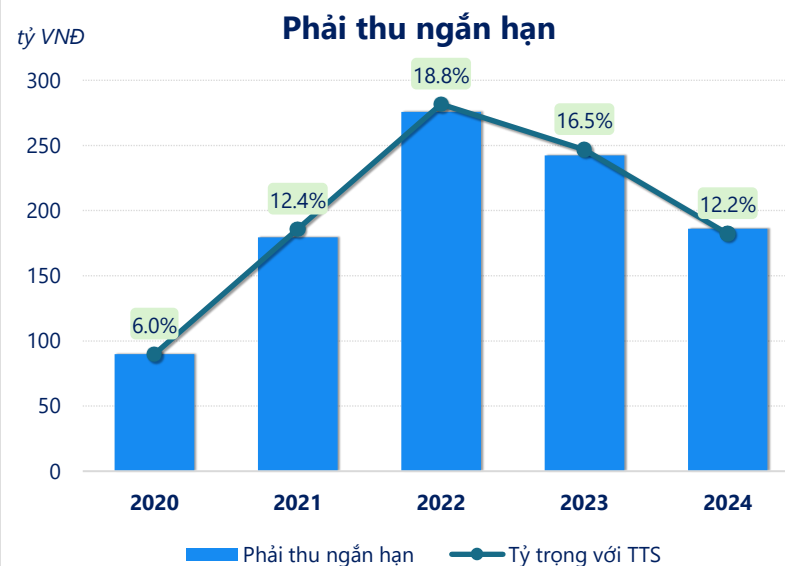
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Kim Oanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 24.9% và đứng thứ 3 là CTCP Đá Núi Nhỏ nắm giữ 10.3%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

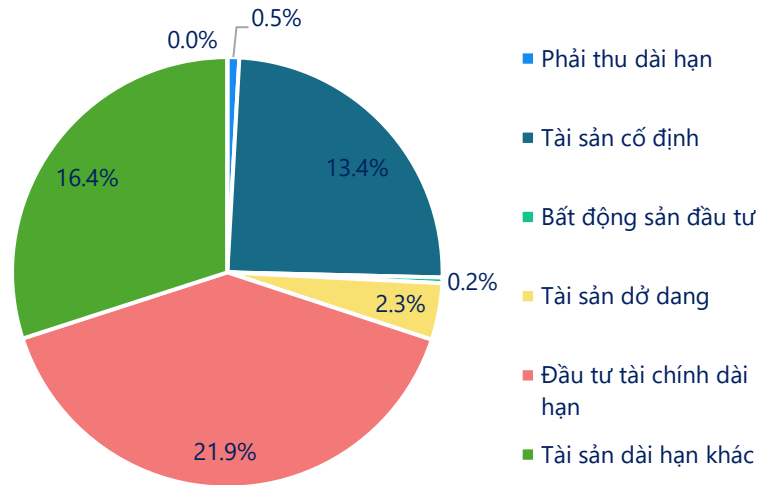


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVC đạt **691.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



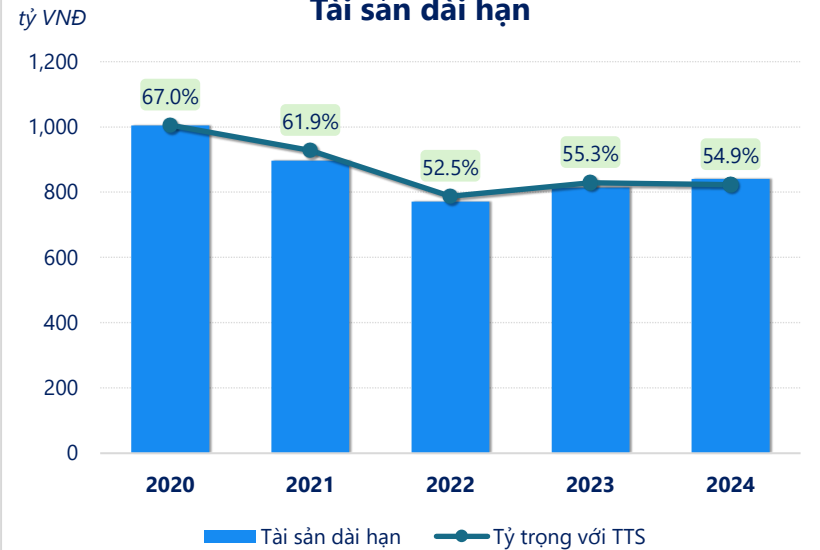
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.19%** so với năm trước và đạt **840.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.4%.

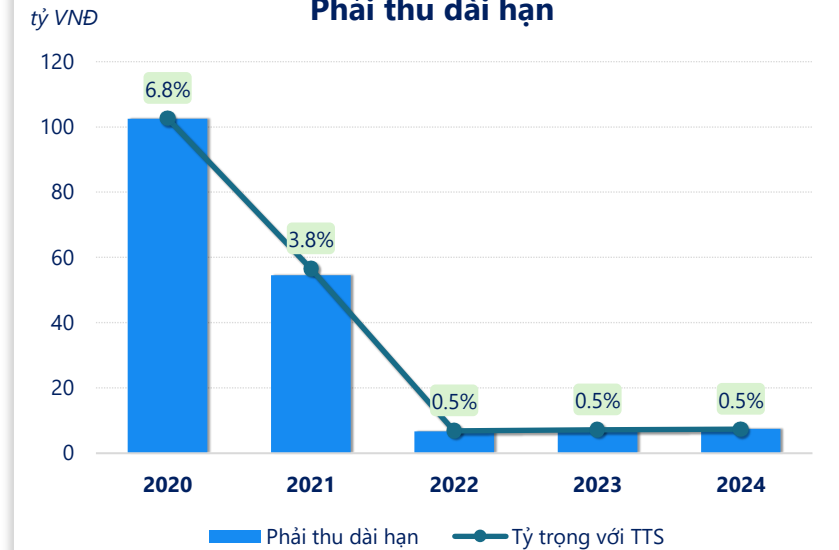
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



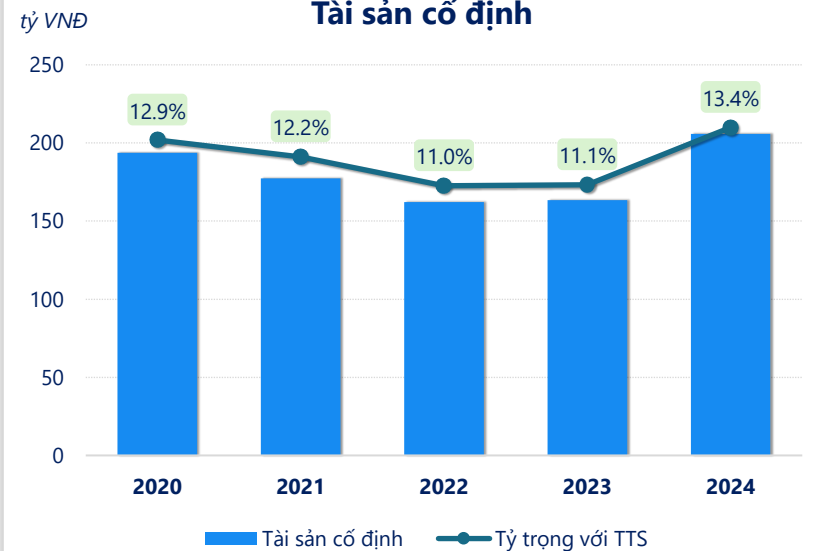
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



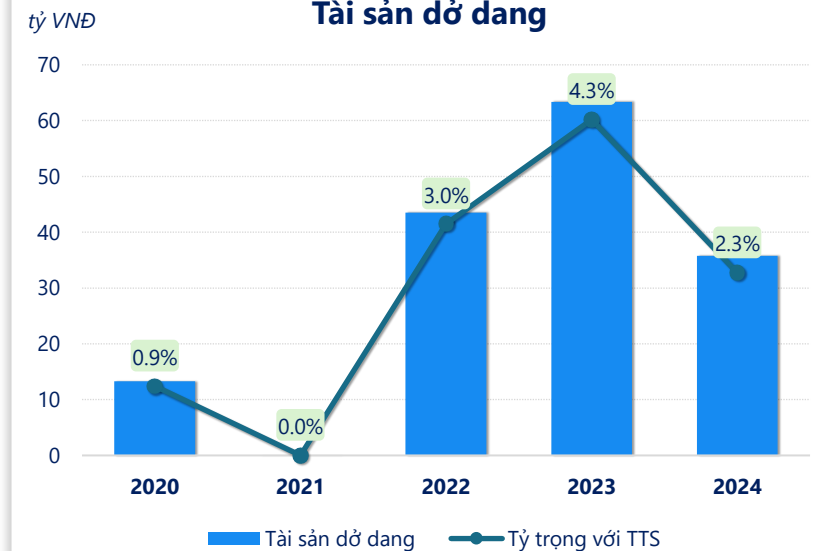
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

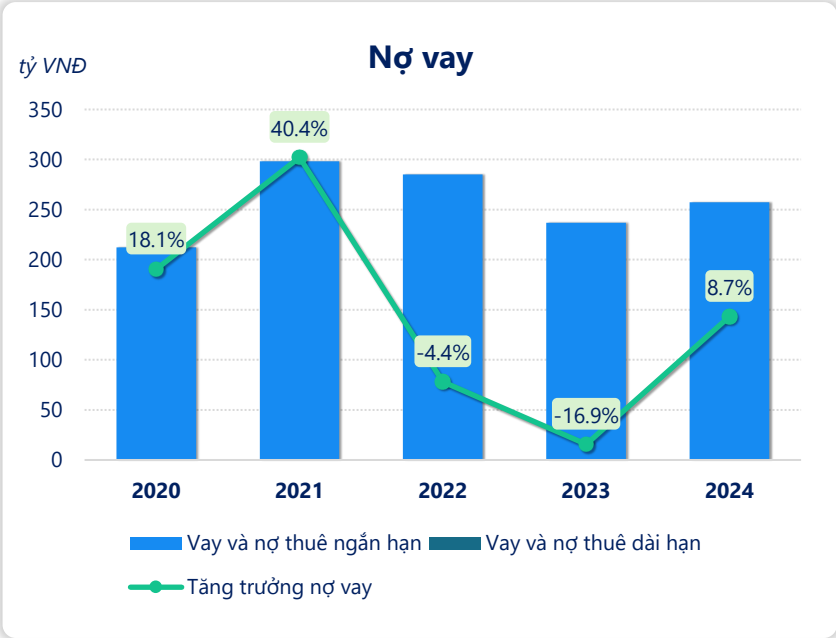
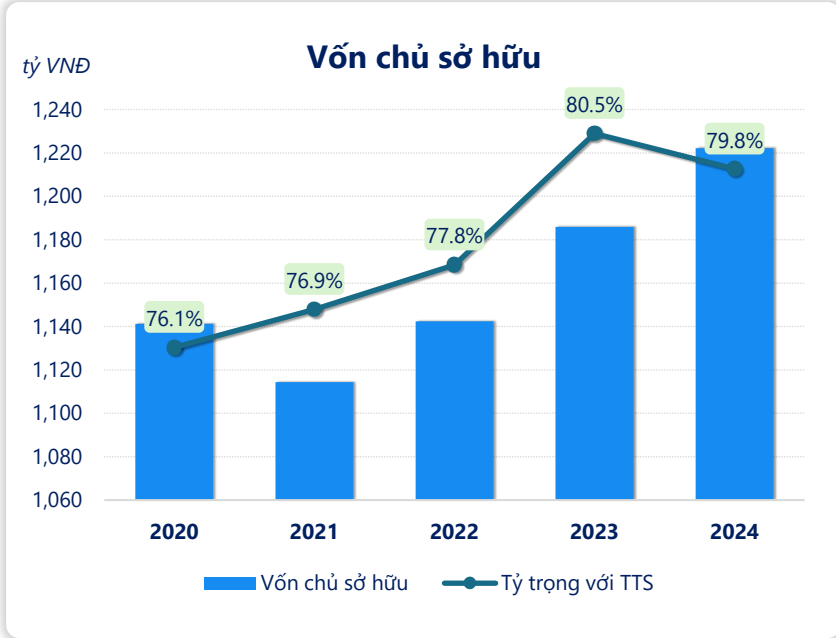
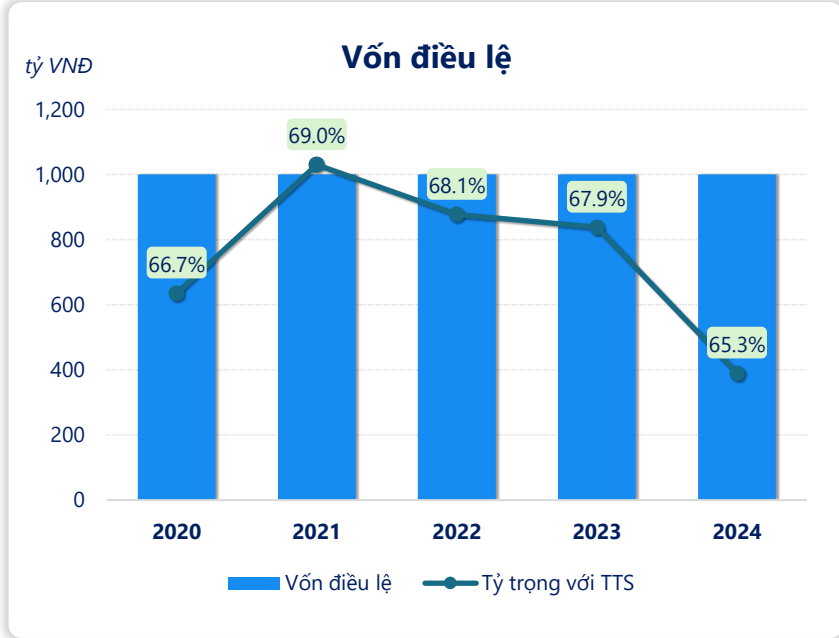
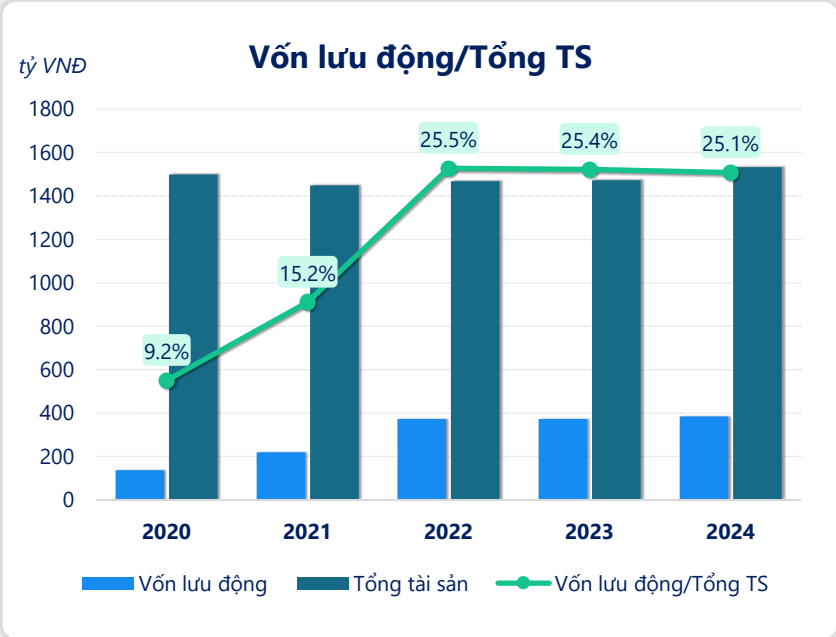
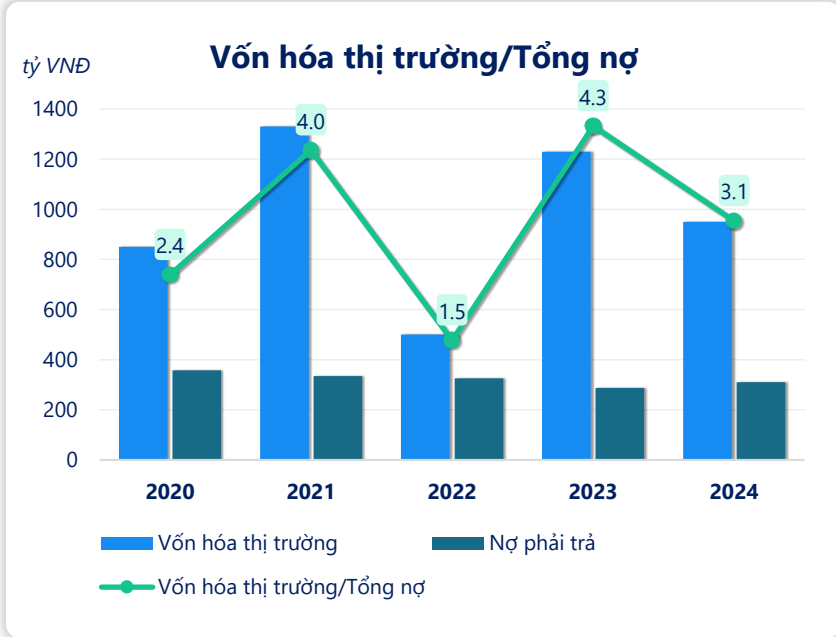
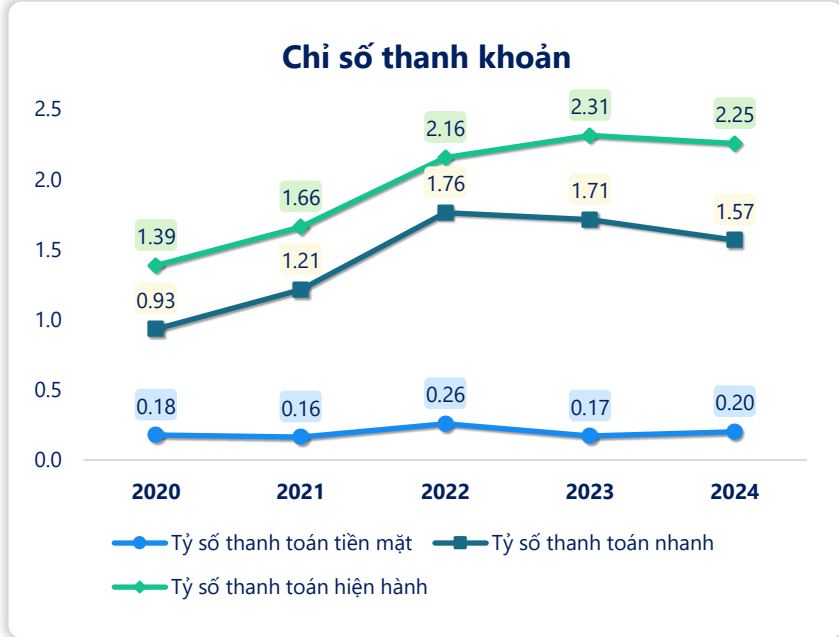


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,473	3.8%
Tài sản ngắn hạn	691	659	5.0%
Tiền và tương đương tiền	61.8	48.5	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	188	18.0%
Phải thu ngắn hạn	186	242	-23.2%
Hàng tồn kho	211	171	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.77	15.1%
Tài sản dài hạn	838	814	2.9%
Phải thu dài hạn	7.49	7.01	6.8%
Tài sản cố định	206	163	26.0%
Bất động sản đầu tư	3.61	4.14	-12.8%
Tài sản dở dang	35.6	63.3	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	326	2.3%
Tài sản dài hạn khác	252	251	0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	287	7.4%
Nợ ngắn hạn	305	285	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	237	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	18.9	-14.0%
Nợ dài hạn	3.05	2.31	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	513	305	526	558	601
Giá vốn hàng bán	459	258	401	443	478
Lợi nhuận gộp	54.4	46.8	125	115	123
Doanh thu HĐTC	64.6	31.2	25.5	25.5	18.9
Chi phí TC	10.7	72.5	31.9	17.8	9.11
Chi phí lãi vay	10.7	133	10.6	17.8	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	17.1	10.4	22.9
Chi phí bán hàng	11.1	12.9	20.2	20.5	28.5
Chi phí QLDN	24.0	20.8	25.9	29.7	32.7
LN thuần từ HĐKD	73.2	-28.4	89.4	83.1	94.3
Lợi nhuận khác	3.49	1.59	3.25	2.67	6.68
LN trước thuế	76.7	-26.8	92.7	85.7	101
Lợi nhuận sau thuế	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3
LNST của CĐ cty mẹ	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	-194	80.9	68.8	53.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	99.8	18.2	-25.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	85.8	-70.1	-78.1	-22.5
Tiền đầu kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-8.84	29.1	-34.8	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.1	54.2	83.3	48.5	61.8